

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Võ Thị Ngọc Trinh

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Bài viết xác định các yếu tố về đặc điểm hộ gia đình ảnh hưởng đến sự tham gia tín dụng của hộ gia đình ở nông thôn bằng phương pháp định lượng (mô hình Probit). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo từ Bộ dữ liệu Khảo sát điều tra mức sống năm 2014 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (VHLSS 2014). Kết quả nghiên cứu cho thấy các đặc điểm hộ như tuổi của chủ hộ, tình trạng hôn nhân, quy mô hộ gia đình, sở hữu đất/nhà ở và công việc nông nghiệp là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia tín dụng của hộ nông dân, trong khi các yếu tố khác như giới tính, số năm đi học, bằng cấp cao nhất và sở hữu tài sản khác của chủ hộ là các yếu tố không có ý nghĩa thống kê. Từ đó nghiên cứu rút ra một số hàm ý chính sách về tín dụng nông thôn.

Từ khóa: yếu tố quyết định, tín dụng nông thôn Việt Nam, mô hình Probit

1. GIỚI THIỆU

Tín dụng nông thôn đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông thôn với việc hỗ trợ vốn cho nông dân để đầu tư mới hoặc áp dụng công nghệ mới và giúp tiêu dùng thuận lợi, góp phần cải thiện thu nhập của cả khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp cũng như cải thiện sinh kế hộ gia đình ở các vùng nông thôn (Khandker, 2003; Quach và cộng sự, 2005). Đối với các quốc gia đang phát triển có tỷ lệ dân số sống ở nông thôn và hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, tiếp cận thị trường tín dụng nông thôn được coi là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế, nhất là đối với các hộ có thu nhập thấp (Ellis, 2000).

Việt Nam hiện là quốc gia đang phát triển với 70% dân số sống ở nông thôn, trong đó lao động sản xuất nông nghiệp chiếm hơn 50%. Tỷ lệ hộ có thu nhập chính từ nông nghiệp là gần 48% (GSO, 2017). Trong những năm qua, tín dụng nông thôn là một thành phần quan trọng trong các dự án xóa đói giảm nghèo của Chính phủ và các chương trình, dự án tài chính vi mô tại Việt Nam.

Tuy nhiên, chỉ có một số ít các nghiên cứu trước đây nghiên cứu về tín dụng nông thôn và chủ

yếu tập trung nghiên cứu về tác động của nó đối với phúc lợi kinh tế của các hộ nghèo ở Việt Nam (Quach và cộng sự, 2005; Luan và cộng sự, 2016); có rất ít nghiên cứu thực nghiệm xác định yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình nông thôn. Để thúc đẩy tín dụng nông thôn thì việc điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia tín dụng nông thôn của hộ gia đình là cần thiết nhằm giúp cho các nhà chính sách có những quyết định hỗ trợ phù hợp. Nghiên cứu này xem xét các yếu tố quyết định sự tham gia tín dụng của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam nhằm trả lời cụ thể câu hỏi “Yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam?”. Nghiên cứu sử dụng mô hình Probit và bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 (VHLSS 2014) do Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Tín dụng nông thôn được hiểu là bất kỳ khoản vay nào được thực hiện cho mục đích nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp của hộ gia đình trên khắp các vùng nông thôn. Tín dụng nông thôn có vai trò nâng cao năng suất và thúc đẩy

Tác giả liên hệ: ThS. Võ Thị Ngọc Trinh

Email: trinhvtn@hiu.vn

mức sống bằng cách phá vỡ vòng luẩn quẩn đói nghèo của các hộ gia đình quy mô nhỏ ở nông thôn. Không chỉ giúp nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp, tín dụng nông thôn giúp các hộ gia đình ở nông thôn trang trải các chi phí trong gia đình, nhất là đối với nông dân khi trái vụ (Ololade, 2013; Lemchi, Ohajianya và Nwosu, 2016).

Theo Hoff và Stiglitz (1996), tín dụng nông thôn ở hầu hết các quốc gia thường được phân thành hai loại: tín dụng chính thức và phi chính thức. Nguồn chính thức là nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại hoặc một số quỹ tín dụng. Tín dụng phi chính thức đến từ người thân, người cho vay cá nhân và các hiệp hội. Ông cũng đề cập đến vấn đề rủi ro vỡ nợ của người đi vay khi sử dụng nguồn cho vay không chính thức do các dịch vụ cho vay không chính thức thường đưa ra các mức lãi suất khá cao.

Nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình bao gồm đặc điểm kinh tế xã hội và năng lực của hộ (Zeller, 1994; Chandio và Jiang, 2018). Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình lớn có khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức tốt hơn các hộ gia đình nhỏ. Điều đó có nghĩa là các hộ gia đình lớn thường có nhiều tài sản và tài sản đảm bảo hơn hoặc tình trạng sở hữu đất tốt hơn các hộ nhỏ hơn. Các tổ chức tín dụng chính thức chỉ sẵn sàng đưa ra quyết định cho vay trên cơ sở tài sản thế chấp, vì quy mô sở hữu đất đai dễ chấp nhận hơn để quản lý rủi ro và đảm bảo khoản vay cho các tổ chức cho vay, bên cạnh đó, tài sản thế chấp được cho là sẽ tăng cường khả năng trả nợ của các hộ gia đình (Chandio & Jiang, 2018).

Một số nghiên cứu về tín dụng nông thôn ở châu Á chỉ ra các yếu tố về đặc điểm hộ gia đình của người đi vay có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hay sự tham gia tín dụng của hộ gia đình nông thôn đối với nguồn vay chính thức (Duniya và cộng sự, 2015; Pham và Izumida, 2002), trong khi một số khác thì cho rằng các yếu tố quan trọng quyết định các điều khoản của hợp đồng tín

dụng phi chính thức là lãi suất và quy mô khoản vay (Pham và cộng sự, 2002, Hananu và cộng sự, 2015). Hananu và cộng sự (2015) sử dụng mẫu dữ liệu khảo sát gồm 2.330 hộ nông dân được chọn từ Bắc Ghana và áp dụng mô hình hồi quy logistic để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng nông nghiệp của các hộ gia đình và tìm thấy các biến có ý nghĩa và ảnh hưởng tích cực bao gồm: tuổi tác, trình độ học vấn, số thành viên nhóm và nguồn tín dụng. Duniya và cộng sự (2015) đã xem xét các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận tín dụng của 240 nông dân trồng bông ở Nigeria bằng mô hình hồi quy probit để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy giáo dục chính quy, thu nhập phi nông nghiệp, quy mô hộ gia đình, quy mô trang trại và kinh nghiệm canh tác là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng đối với nông dân. Nông dân được tiếp cận nhiều hơn với các nguồn tín dụng phi chính thức so với các nguồn chính thức và tỷ lệ tiếp cận tín dụng cao nhất trong số những người tìm nguồn cung ứng từ người thân và bạn bè.

Tại Việt Nam, có một số nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia vay vốn của hộ gia đình nông thôn. Pham và Izumida (2002) sử dụng dữ liệu của 300 hộ gia đình ở 3 tỉnh nông thôn và tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động vay của hộ gồm có mục đích vay, khả năng sản xuất, tuổi và học vấn. Quach và cộng sự (2005) ước tính các yếu tố quyết định tín dụng hộ gia đình sử dụng các biến công cụ và mô hình ước lượng 2 giai đoạn để xử lý vấn đề nội sinh và đo lường tác động của nó đối với phúc lợi hộ gia đình. Các nhóm biến mà ông sử dụng trong mô hình gồm có: đặc trưng hộ gia đình, đặc điểm thị trường địa phương và sự sẵn có của nguồn cung ứng tín dụng. Kết quả khẳng định rằng tín dụng hộ gia đình đóng góp tích cực và đáng kể vào phúc lợi kinh tế của các hộ gia đình. Kết quả cũng chỉ ra tuổi của chủ hộ, quy mô hộ gia đình, sở hữu đất, tiết kiệm và sự sẵn có của tín dụng ở cấp thôn là những yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của hộ gia đình. Khoi và cộng sự (2013) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng

của các hộ gia đình nông thôn tại thị trường Việt Nam có phân biệt nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức và chính thức bằng mô hình Probit và Tobit. Kết quả tìm thấy các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng phi chính thức bao gồm tình trạng sở hữu đất, lãi suất và thời hạn cho vay, trong khi các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm giáo dục, nghề nghiệp của chủ hộ, diện tích đất nông nghiệp, chi tiêu hộ gia đình, lãi suất được hỗ trợ, mục đích vay chính thức và xã đô thị hóa. Tương tự, Duy và cộng sự (2012) chỉ ra các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở các vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam gồm có tuổi, dân tộc, quy mô gia đình, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tổng diện tích đất, khoảng cách đến trung tâm chợ, và vốn xã hội. Khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn nói chung có quan hệ thuận chiều với độ tuổi nhất định, khả năng tìm việc làm trong cộng đồng, tài sản và giá trị xây dựng, nhưng có liên quan tiêu cực đến dân tộc Việt Nam, quy mô gia đình, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và khoảng cách đến trung tâm chợ. Ngoài ra kết quả cũng chỉ ra rằng vốn góp của một chủ sở hữu nhà và sự sẵn có của tài sản thế chấp là rất quan trọng đối với nhu cầu tín dụng chính thức. Tu và cộng sự (2015) khảo sát các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận tín dụng chính thức sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 2012. Kết quả cho thấy ảnh hưởng của trình độ học vấn, diện tích đất bình quân đầu người, diện tích dân cư thuộc sở hữu là những yếu tố chính của tiếp cận tín dụng; trong khi đó, trung bình của trình độ học vấn ảnh hưởng đến xác suất yêu cầu và số lượng tín dụng. Điều thú vị từ kết quả nghiên cứu này là người nghèo nhận biết theo địa phương và tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp lại là yếu tố tích cực của khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit với biến phụ thuộc là biến nhị phân (có vay/không vay) để ước tính các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia tín dụng của hộ gia đình ở nông thôn. Biến phụ

thuộc đại diện sự tham gia tín dụng của hộ gia đình sẽ có hai giá trị trong hai trường hợp: hộ gia đình có vay không (1: Có, 0: không) – bất kể nguồn cho vay chính thức hay không chính thức, và hộ gia đình chỉ vay từ nguồn cho vay chính thức (1: có, 0: không). Thông qua việc phân biệt nguồn cho vay, kết quả về các yếu tố quyết định sự tham gia tín dụng được kỳ vọng sẽ khác nhau vì các điều kiện để vay là khác nhau giữa các nguồn. Theo đó, sự tham gia tín dụng của hộ gia đình nông thôn là một hàm số của các đặc điểm hộ gia đình bao gồm giới tính của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, số thành viên trong hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, sản xuất nông nghiệp, giá trị nhà sở hữu và sở hữu tài sản khác. Để kiểm tra mối quan hệ phi tuyến giữa tuổi của chủ hộ và sự tham gia tín dụng, biến bình phương tuổi của chủ hộ được đưa vào mô hình. Ngoài ra, trình độ học vấn của chủ hộ được phần lớn các nghiên cứu trước đây sử dụng trong mô hình đo lường bằng số năm đi học của chủ hộ (Khoi và cộng sự, 2013; Duy và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, bài nghiên cứu này sử dụng hai biến đại diện cho trình độ học vấn trong mô hình, đó là biến 'Số năm đi học của chủ hộ' (*education_level*) biến 'Bằng cấp cao nhất của chủ hộ' (*highest_diploma*). Mục đích của việc đưa biến 'Bằng cấp cao nhất của chủ hộ' là để đánh giá xem các loại bằng cấp mà chủ hộ sở hữu có ảnh hưởng gì đến khả năng tiếp cận vốn vay hay không. Dựa trên kết quả nghiên cứu trước (Quach và cộng sự, 2005; Khoi và cộng sự, 2013; Duy và cộng sự, 2012) cho rằng những chủ hộ có số năm đi học càng nhiều thì khả năng vay vốn dễ dàng hơn, chúng tôi kỳ vọng rằng những người có bằng cấp càng cao càng dễ tiếp cận vốn vay hơn và khả năng tham gia vay vốn cao hơn.

Theo đó, mô hình nghiên cứu được trình bày như sau:

$$\text{Probit}(\text{Credit_participation})_i = \alpha_0 + \alpha_1(\text{Age})_i + \alpha_2(\text{Age}^2)_i + \alpha_3(\text{gender})_i + \alpha_4(\text{education_level})_i + \alpha_5(\text{highest_diploma})_i + \alpha_6(\text{household_size})_i + \alpha_7(\text{agriculture_work})_i + \alpha_8 \ln(\text{value of house})_i + \alpha_9(\text{another_house})_i + \varepsilon_i$$

Trong đó, các biến trong mô hình được mô tả chi tiết và xác định dấu kỳ vọng (dựa trên các kết quả nghiên cứu trước đây) thể hiện trong Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Mô tả biến trong mô hình và dấu kỳ vọng

Tên biến	Mô tả biến	Dấu kỳ vọng	Ghi chú
<i>Credit_participation</i>	Sự tham gia tín dụng của hộ gia đình (biến giả có giá trị: 1: có tham gia, 0: không tham gia) đại diện cho 2 trường hợp không phân biệt và phân biệt nguồn vay		Duniya và cộng sự (2015); Quach và cộng sự (2005); Hananu và cộng sự (2015)
<i>Age</i>	Tuổi của chủ hộ (được tính bằng số năm)	+	Pham và Izumida (2002); Quach và cộng sự (2005)
<i>Age_sq</i>	Bình phương độ tuổi của chủ hộ	-	Pham và Izumida (2002); Quach và cộng sự (2005)
<i>Gender</i>	Giới tính của chủ hộ (1: nam; 0: nữ)	+/-	Quach và cộng sự (2005)
<i>Marital</i>	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ, có giá trị từ 1-5 bao gồm: 1. Chưa có vợ chồng, 2. Đang có vợ chồng, 3. Goá, 4. Ly hôn, 5. Ly thân	+/-	Duy và cộng sự (2012); Hananu và cộng sự (2015)
<i>Education_level</i>	Trình độ học vấn của chủ hộ, được tính bằng số năm đi học của chủ hộ	+	Quach và cộng sự (2005); Khoi và cộng sự (2013); Duy và cộng sự (2012)
<i>Highest_diploma</i>	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ, có giá trị từ 1-12 bao gồm: Không có bằng cấp, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng, đại học, thạc sĩ	+	Biến mới được tác giả đưa vào mô hình
<i>Household_size</i>	Quy mô của hộ, được tính bằng số thành viên của hộ	+	Quach và cộng sự (2005); Khoi và cộng sự (2013)
<i>Agriculture_work</i>	Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (1: có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp; 0: ngược lại)	+/-	Duy và cộng sự (2012); Duniya và cộng sự (2015)
<i>Log(house_value)</i>	Giá trị nhà/đất mà hộ sở hữu, được đưa vào mô hình dưới dạng logarith	+	Duy và cộng sự (2012); Tu và cộng sự (2015)
<i>Another_house</i>	Chủ hộ sở hữu tài sản khác (1: có; 0: không)	+	Duy và cộng sự (2012); Tu và cộng sự (2015)

Mô tả dữ liệu

Dữ liệu để nghiên cứu là bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 của Tổng cục Thống kê, chứa thông tin của 9,399 hộ gia đình thuộc 64 tỉnh thành. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ quan tâm đối với các hộ gia đình nông thôn nên loại trừ dữ liệu của 4 thành phố trực thuộc Trung Ương. Do đó, mẫu nghiên cứu sử

dụng trong bài này còn lại 8,319 hộ, trong đó có 3,497 hộ gia đình nông thôn vay tín dụng không kể nguồn vay và 2,898 hộ vay tín dụng từ nguồn cho vay chính thức. Các nguồn chính thức bao gồm ngân hàng (ngân hàng CSXH, NH NN&PTNT, NHTM) và các khoản vay từ các chương trình của Chính phủ (Quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức chính trị xã hội). Mạng lưới tài chính phi chính

thức bao gồm những người cho vay tiền tư nhân, người thân, bạn bè và thương nhân. Bảng 2 cho thấy năm 2014, khoảng 42% số hộ gia đình ở nông thôn đã vay vốn, trong đó khoảng 82% số

hộ vay từ các nguồn chính thức, còn lại 18% số hộ vay từ các nguồn không chính thức. Điều này thể hiện rõ vai trò quan trọng của các tổ chức tín dụng chính thức ở khu vực nông thôn.

Bảng 2. Nguồn tín dụng mà hộ gia đình nông thôn vay

Vay từ nguồn	Tần suất	%	Tích lũy
Ngân hàng CSXH	1503	42.98	42.98
NH NN&PTNN	915	26.17	69.14
NH thương mại quốc doanh khác	86	2.46	71.60
Chính quyền địa phương	8	0.23	71.83
Ngân hàng tư nhân	54	1.54	73.38
Hội nông dân	54	1.54	74.92
Hội cựu chiến binh	22	0.63	75.55
Hội phụ nữ	144	4.12	79.67
Các quỹ tín dụng nhân dân	87	2.49	82.16
Các hiệp hội tổ chức tín dụng khác	25	0.71	82.87
Thương nhân	40	1.14	84.01
Tư nhân	51	1.46	85.47
Bạn bè, họ hàng	439	12.55	98.03
Tín dụng không chính thức	37	1.06	99.08
Nguồn khác	32	0.92	100.00
Tổng cộng	3497	100.00	

Bảng 3 dưới đây mô tả một số đặc điểm cơ bản của hộ gia đình trong các mẫu dữ liệu. Nam chủ hộ chiếm 76,28%. Trình độ học vấn trung bình của các chủ hộ là trung học chuyên nghiệp và có 669 chủ hộ (chiếm 7,5% số mẫu) chưa từng đi học. Các hộ gia đình có số thành viên trung bình khoảng 4 người và số thành viên tối đa là 13 người. Về tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 82%

chủ hộ đang có vợ/chồng, 13,4% hộ gia đình ở tình trạng góa vợ/chồng và 2,5% chủ hộ trong tình trạng ly hôn hoặc ly thân. Có 60,5% hộ làm nông nghiệp với tỷ lệ sở hữu tài sản là khoảng 94%. Việc sở hữu tài sản tạo cơ hội cho các hộ gia đình tiếp cận thị trường tín dụng chính thức một cách dễ dàng hơn. Ngoài ra tỷ lệ sở hữu tài sản khác của các hộ gia đình không nhiều, khoảng hơn 8%.

Bảng 3. Thống kê mô tả đặc điểm của chủ hộ

Biến	Số quan sát	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Age	8319	50.4	14.1	16	105
Gender	8319	0.76	0.43	0	1
Marital	8319	2.16	0.52	1	5
Household_size	8319	3.8	1.6	1	13
Trình độ học vấn của chủ hộ:					
<i>Education_level</i>	8319	7.1	3.7	0	12
Highest_diploma ⁽²⁾	7770	1.8	2.0	0	12
House_value (logarithm)	7816	12.7	1.03	8.7	16.8
Another_house (1=Có, 2=Không)	8319	0.1	.28	0	1
Agricultural_work (1=Có, 2=Không)	8319	1.8	0.4	1	2
Credit_Participation	8983	0.4	0.5	0	1

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy mô hình Probit được báo cáo trong Bảng 3. Nhìn chung, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai mô hình nghiên cứu, sự tham gia tín dụng không phân biệt nguồn vay. Điều này cũng có thể hiểu được khi mà phần lớn (82%) các hộ gia đình nông thôn chọn vay từ nguồn cho vay chính thức. Với mức

ý nghĩa 1%, tuổi của chủ hộ, tình trạng hôn nhân, số thành viên của hộ, sản xuất nông nghiệp và giá trị nhà/đất ở mà chủ hộ sở hữu có ảnh hưởng đến sự tham gia vay vốn của hộ gia đình. Trong khi đó, các đặc điểm khác như giới tính và trình độ học vấn và việc sở hữu tài sản khác không có ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của hộ gia đình về ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình Probit

Biến độc lập	(1)	(2)
	Tham gia tín dụng (Không phân biệt nguồn vay)	Tín dụng từ nguồn cho vay chính thức
Age	0.0285*** (0.0077)	0.0442*** (0.008)
Age_sq	-0.0004*** (0.0001)	-0.0005*** (0.0001)
Gender	0.0038 (0.0433)	0.0072 (0.0444)
Marital	0.1164*** (0.0368)	0.0638* (0.0379)
Education_level	0.009 (0.0086)	0.0101 (0.0088)
Highest_diploma	-0.0256 (0.0165)	-0.0225 (0.017)
Household_size	0.0917*** (0.0106)	0.0876*** (0.0107)
Agricultural_work	0.3229*** (0.0342)	0.3092*** (0.0351)
Log(house_value)	-0.1708*** (0.017)	-0.1749*** (0.0173)
Another_house	0.065 (0.0554)	0.0913 (0.0563)
_cons	0.7607*** (0.2774)	0.2733 (0.285)
Observations	7314	7314
Pseudo R2	.0644	.0565

Standard errors are in parentheses

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Quy mô hộ gia đình là yếu tố có tác động tích cực và chủ yếu đến các hoạt động vay của hộ gia đình kể cả nguồn cho vay chính thức, có nghĩa là các hộ có đông thành viên hơn sẽ có nhu cầu vay nhiều hơn hoặc người cho vay phân bổ nhiều tín dụng hơn cho các hộ gia đình có nhiều lao động hơn. Điều này hoàn toàn nhất quán với các kết quả nghiên cứu khác (Quach và cộng sự, 2005; Khoi và cộng sự, 2013).

Tuổi của chủ hộ có vai trò quan trọng đối với việc tham gia tín dụng, nó có tác động tích cực đáng kể đến xác suất tiếp cận tín dụng chính thức ở mức ý nghĩa 1%. Điều đó ngụ ý rằng các chủ hộ lớn tuổi thường có đủ tiêu chuẩn để nhận được tín dụng từ các nguồn chính thức và do đó các nhà cho vay chính thức thường ưu tiên cho vay. Ngoài ra, biến bình phương tuổi của chủ hộ có ý nghĩa thống kê trong mô hình, cho thấy tuổi của chủ hộ có mối quan hệ phi tuyến tính với khoản vay của hộ. Khi tuổi chủ hộ càng cao thì họ có hoạt động tín dụng nhiều hơn nhưng đến giới hạn ngưỡng sẽ dừng lại và những chủ hộ có tuổi quá cao thì sẽ có ít khả năng tiếp cận vốn vay. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng và nhất quán với kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Pham và Izumida, 2002; Quach và cộng sự, 2005).

Tình trạng hôn nhân có mối quan hệ tích cực với tham gia tín dụng ở mức ý nghĩa 1%, tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê của biến số này giảm đáng kể đối với khoản vay từ các nguồn chính thức (còn 10%). Nhìn chung kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Duy và cộng sự (2012). Tuy nhiên, khi phân tách riêng tác động của từng trường hợp về tình trạng hôn nhân của chủ hộ thì trường hợp chủ hộ 'ly thân' hoặc 'ở góa' có xác suất đối với hoạt động vay cao nhất, hàm ý đây là các đối tượng có nhu cầu tín dụng cao. Trong khi đó, chủ hộ 'độc thân' lại có hoạt động vay vốn ít nhất, hàm ý rằng người độc thân ít có nhu cầu vay cao hơn hoặc có thể khó tiếp cận nguồn vốn hơn. Kết quả từ sự phân tách này hàm chứa nhiều ý nghĩa hơn so với các nghiên cứu trước đây bởi vì các nghiên cứu trước

(Quach và cộng sự, 2005; Duy và cộng sự, 2012; Hananu và cộng sự, 2015) chỉ sử dụng biến này dưới hình thức biến giả có hai giá trị: 1 là đang kết hôn và 0: khác và tìm ra rằng các hộ gia đình với tình trạng đang kết hôn có nhu cầu vay và khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn.

Tương tự, hoạt động nông nghiệp cũng có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia tín dụng của các hộ gia đình, cho thấy các hộ có nhu cầu vay vốn cao nếu chủ hộ làm nông nghiệp. Tuy nhiên, khi xét đến mục đích vay (trong bộ số liệu) thì chỉ có 43.21% hộ gia đình vay cho sản xuất nông nghiệp, còn lại là các hộ gia đình vay cho mục đích phi nông nghiệp như: trả nợ vay, xây sửa nhà, chi giáo dục, mua sắm,...). Bên cạnh đó, việc sở hữu nhà/đất ở có giá trị cao có mối quan hệ nghịch biến với sự tham gia vay vốn kể cả nguồn cho vay chính thức. Điều này có vẻ hợp lý khi cho rằng các hộ gia đình sở hữu tài sản có giá trị càng cao thì ít có nhu cầu vay vốn hơn. Tuy nhiên, những hộ có sở hữu tài sản khác có mối quan hệ đồng biến với sự tham gia tín dụng nông thôn, điều này có thể giải thích ở góc độ khả năng tiếp cận vốn vay của họ cao hơn do họ có sẵn tài sản để thế chấp trong trường hợp có nhu cầu vay. Và kết quả này được xem là nhất quán với kết quả của các nghiên cứu khác về khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn nếu hộ gia đình có nhiều tài sản và sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của nguồn tín dụng chính thức về yêu cầu tài sản thế chấp.

Ngược lại, giới tính của chủ hộ không liên quan đáng kể đến việc vay vốn của hộ gia đình, nghĩa là không có sự phân biệt giới tính ở khu vực nông thôn. Trình độ học vấn cũng không quan trọng đối với hoạt động vay. Tuy nhiên, khi chúng tôi xem xét kỹ hơn mối tương quan và phân bố của giáo dục và hoạt động vay vốn thì thấy rằng các hộ gia đình có trình độ học vấn của chủ hộ là trung học phổ thông là những hộ đi vay chính. Bằng cấp cao nhất của chủ hộ cũng không ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động vay của hộ. Điều này cho thấy hoạt động vay (kể cả từ nguồn cho vay chính thức) và trình độ giáo dục của chủ

hộ không có mối quan hệ về mặt thống kê. Kết quả này khá khác biệt so với kết quả nghiên cứu trước đây (Quach và cộng sự, 2005; Khoi và cộng sự, 2013; Duy và cộng sự, 2012) khi cho rằng những người có trình độ càng cao thì càng dễ tiếp cận tín dụng.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu về các yếu tố quyết định tín dụng của một hộ gia đình là khá rõ ràng. Trong khi giá trị nhà và sở hữu tài sản, tuổi, tình trạng hôn nhân, quy mô hộ gia đình và công việc nông nghiệp có ảnh hưởng lớn và đáng kể, thì giới tính và trình độ giáo dục có tác động không đáng kể đến hoạt động vay của hộ gia đình. Thật thú vị khi phát hiện ra rằng giáo dục đại học không quyết định việc tham gia tín dụng và hộ gia đình lớn tuổi có xu hướng vay nhiều hơn từ các tổ chức tín dụng chính thức.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bài này nghiên cứu thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Mô hình Probit được sử dụng để ước lượng biến phụ thuộc nhị phân. Nhìn chung, phát hiện của nghiên cứu này phù hợp với các kết quả của các nghiên cứu khác trong lĩnh vực này. Đó là, việc vay vốn của hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, trong đó quan trọng là: quy mô hộ gia đình, tuổi của chủ hộ, tình trạng hôn nhân, công việc nông nghiệp, giá trị tài sản sở hữu. Ảnh hưởng tiêu cực của giá trị sở hữu tài sản đối với hoạt động vay có nghĩa là các hộ gia đình sở hữu nhà hoặc

tài sản có giá trị lớn thường ít có nhu cầu vay vốn. Các biến số khác của đặc điểm hộ gia đình như giới tính, trình độ học vấn, bằng cấp cao nhất và tình trạng sở hữu nhiều tài sản được cho là không có ảnh hưởng đáng kể đến khoản vay hộ gia đình.

Phát hiện về mối quan hệ phi tuyến của tuổi và hoạt động vay cho thấy rằng các dịch vụ tín dụng nông thôn có thể không mang lại lợi ích cho người lớn tuổi (đặc biệt là người cao tuổi). Những chủ hộ là người độc thân hoặc người sở hữu tài sản giá trị nhỏ cũng khó tiếp cận nguồn vốn vay hơn. Vì vậy, người sở hữu tài sản giá trị nhỏ, đặc biệt là người không sở hữu tài sản cần được cung cấp các hình thức hỗ trợ khác để giúp họ tiếp cận được nguồn vốn vay chính thức, tránh các dịch vụ cho vay không chính thức với lãi suất cao tạo ra nhiều rủi ro khó trả được nợ. Điều này cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp các hộ gia đình không đủ điều kiện vay vốn từ nguồn tín dụng chính thức có thể tích lũy vốn và tăng khả năng trả nợ. Do đó, để hỗ trợ tăng khả năng tiếp cận nguồn vay chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn thì các nhà hoạch định chính sách nên có các chương trình tín dụng đặc biệt hướng tới các hộ nghèo hơn bằng cách cải thiện các sản phẩm tín dụng và đưa ra các hạn mức tín dụng mới để những người nghèo hơn có thể tiếp cận được với tín dụng chính thức và các dịch vụ tài chính nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chandio, A. A., & Jiang, Y. (2018). Determinants of Credit Constraints: Evidence from Sindh, Pakistan. *Emerging Markets Finance and Trade*, 54(15), 3401-3410.
- Duniya, K. P., & Adinah, I. I. (2015). Probit analysis of cotton farmers' accessibility to credit in northern guinea savannah of Nigeria. *Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology*, 4(4), 296-301.
- Duy, V.Q. et al. (2012). Determinants of household access to formal credit in the rural areas of the Mekong Delta, Vietnam. *African and Asian Study*, 11, 261-287.
- Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 289-302.
- Hananu, B., Abdul-Hanan, A., & Zakaria, H.

- (2015). Factors influencing agricultural credit demand in Northern Ghana. *African Journal of Agricultural Research*, 10(7), 645-652.
- Hoff, Karla, and Joseph E. Stiglitz (1996). Imperfect Information and Rural Credit Markets: Puzzles and Policy Perspectives. *The Economics of Rural Organizations: Theory, Practice and Policy*. Ed. Karla Hoff, Avishay Braverman, and Joseph Stiglitz. Oxford University Press, pp. 33-52.
- Khandker, S. R. (2003). Microfinance and Poverty: Evidence Using Panel Data from Bangladesh. *World Bank Policy Research*, Working Paper 2945.
- Khoi, P. D., Gan, C., Nartea, G. V., & Cohen, D. A. (2013). Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam: Interaction and accessibility. *Journal of Asian Economics*, 26, 1-13.
- Linh, T. N., Long, H. T., Chi, L. V., Tam, L. T., & Lebaillly, P. (2019). Access to rural credit markets in developing countries, the case of Vietnam: A literature review. *Sustainability*, 11(5), 1468.
- Ohajianya, M. O. J. L. D., & Nwosu, F. O. (2016). Factors Affecting Microfinance Banks Credit Supply to Farmers in Imo State. *International Institute for Science, Technology and Education (IISTE)*. Vol.6, No.5. ISSN 2224-607X (Paper) ISSN 2225-0565 (Online).
- Ololade, R. A., & Olagunju, F. I. (2013). Determinants of access to credit among rural farmers in Oyo State, Nigeria. *Global Journal of Science Frontier Research Agriculture and Veterinary Sciences*, 13(2), 16-22.
- Pham, Bao D., & Yoichi Izumida (2002). Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys. *World Development*, 30(2), 319-335.
- Pham, T. T. T., & Lensink, R. (2007). Lending policies of informal, formal and semiformal lenders: Evidence from Vietnam. *Economics of transition*, 15(2), 181-209.
- Quach, M. H., Mullinieaux A. W, & Murinde V. (2005). Access to credit and household poverty reduction in rural Vietnam: A cross-sectional study. *National Economics University of Vietnam and University of Birmingham*.
- Tu, T. T. T., Ha, N. P., Yen, T. T. H. (2015). Socio economic impact of rural credit in Northern Vietnam: Does it differ between clients belonging to the ethnic majority and the minorities? *Asian Social Science*, 11, 159
- Tu, T. T. T., Viet, N. Q., & Loi, H. H. (2015). Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard-Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam. *International Journal of Financial Research*, 6(2). Doi:10.5430/ijfr.v6n2p218
- Zeller, M. (1994). Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit groups in Madagascar. *World development*, 22(12), 1895-1907.

The determinants of rural credit in Vietnam

Vo Thi Ngoc Trinh

ABSTRACT

In this paper, I analyze the Vietnamese rural credit market to understand the determinants of credit participation by employing the Probit model based on the cross-sectional data from the VHLSS 2014. Our empirical result shows that the age, marital status, household size, house

ownership and agricultural work are key factors that affect household borrowing while other characteristics such as gender, education and owning another assets are found to be insignificant factors. Some policy implications are drawn.

Keywords: *determinants, Vietnamese rural credit, Probit model*

Received: 11/12/2020

Revised: 04/01/2020

Accepted for publication: 11/01/2021